

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
1	KA DIÊU	18/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		10	10	10	10	41.0	9.3	17.5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
2	CHU THỊ THANH TÂM	11/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0		10	10	10	10	41.0	8.9	16.1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
3	KA NHƯ	05/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		10	10	10	10	41.0	8.7	16.6	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
4	KA RA CHÊN	14/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		10	10	10	10	41.0	8.7	16.4	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
5	THỊ LÂM ĐÔNG	28/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Khmer	1.0		10	10	10	10	41.0	8.6	16.5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
6	NGÔ KA THANH NGÂN	04/11/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	1.0		10	10	10	10	41.0	8.5	16.7	Trường THCS Đình Lạc		NVI
7	KA THỦY TRANG	25/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		10	10	10	10	41.0	8.4	14.9	Trường THCS Đình Lạc		NVI
8	KA QUYÊN	12/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		10	10	10	10	41.0	8.3	15.9	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
9	ĐỖ ĐỨC TUẤN	10/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh		0.5	10	10	10	10	40.5	9.3	18.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
10	TRẦN NGỌC BÍCH TRÂM	27/09/2010	Bình Định	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.7	19.1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
11	LÊ THỊ THUY TRÂM	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.5	18.5	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
12	NGUYỄN NGỌC GIA AN	19/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.5	18.3	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
13	LƯU ĐÌNH GIA BẢO	24/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.4	18.7	Trường THCS Lê Lợi		NVI
14	TRẦN KHÁNH HUYỀN	06/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.4	18.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
15	TRƯƠNG QUỐC TUẤN	15/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.4	18.2	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
16	NGUYỄN TÂN GIA BẢO	08/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.3	18.0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
17	HOÀNG NGUYỄN KIỀU TRANG	10/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.3	17.8	Trường THCS Lê Lợi		NVI
18	HÀ KHÁNH LY	09/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.3	17.6	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
19	ĐOÀN LÊ QUỐC ĐẠT	08/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.3	17.6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
20	ĐÀO PHẠM CHÁNH HUNG	27/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.2	18.5	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
21	ĐỖI NHẢ UYÊN	06/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.2	18.0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
22	LÊ THỊ THUY TRINH	20/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.2	18.0	Trường THCS Đình Lạc		NVI
23	NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH	29/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.2	17.7	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
24	HÀ THỊ NGỌC HÂN	26/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.2	17.5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
25	NGUYỄN NGỌC TRÚC LINH	19/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.2	17.4	Trường THCS Đình Lạc		NVI
26	LAI TIẾN DŨNG	11/01/2010	TP. Hà Nội	Nam	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.2	17.2	Trường THCS Lê Lợi		NVI
27	NGUYỄN ĐOÀN ĐĂNG KHOA	01/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.1	17.8	Trường THCS Lê Lợi		NVI
28	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG NHI	28/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.1	17.6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
29	NGUYỄN NGỌC NHƯ QUỲNH	25/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.1	17.5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
30	TRẦN HÀ HUYỀN ANH	06/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.1	17.5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
31	LÊ PHƯƠNG THẢO	13/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.1	17.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI

Handwritten signature



STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
32	NGUYỄN TRIỆU YẾN	17/10/2010	Trà Vinh	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,1	17,1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
33	NGUYỄN THỊ QUẾ	21/01/2010	Bình Dương	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,1	17,1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
34	HOÀNG BẢO	04/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,1	17,0	Trường THCS Đình Lạc		NVI
35	TRẦN MỸ	31/07/2010	Bình Dương	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,0	17,8	Trường THCS Đình Lạc		NVI
36	NGUYỄN THỊ NHẬT	19/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,0	17,8	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
37	NGUYỄN THỊ THANH	13/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,0	17,6	Trường THCS Đình Lạc		NVI
38	NGUYỄN ĐÀM NHỊ	24/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,0	17,5	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
39	NGUYỄN Ý	13/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,0	17,4	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
40	HOÀNG NHẬT	09/01/2009	TP. Hải Phòng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,0	17,3	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
41	LÊ BẢO	05/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,0	17,1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
42	TRƯỜNG NGOC	12/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,0	16,7	Trường THCS Đình Lạc		NVI
43	LƯƠNG ĐỨC	01/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,0	16,6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
44	NGUYỄN NGOC HA	06/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,0	16,5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
45	VŨ ĐÌNH	02/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40,0	9,0	15,8	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
46	K' BUI ANH	12/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ Ho	1,0		10	9	10	10	40,0	8,9	17,4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
47	NGUYỄN ĐÌNH	29/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,9	17,3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
48	NGUYỄN PHAN THANH	25/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,9	16,9	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
49	LÊ NGUYỄN QUỲNH	19/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,9	16,8	Trường THCS Đình Lạc		NVI
50	NGUYỄN HOÀNG KHÔI	28/11/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,9	16,7	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
51	TRẦN AN	06/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,9	16,7	Trường THCS Lê Lợi		NVI
52	ĐỖ HOÀNG THANH	14/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,9	16,6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
53	ĐÌNH HOÀNG	09/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,9	16,5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
54	NGUYỄN QUỐC	22/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,8	17,4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
55	TRẦN LINH	04/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,8	17,1	Trường THCS Đình Lạc		NVI
56	PHẠM THỊ KIỀU	13/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,8	16,8	Trường THCS Đình Lạc		NVI
57	BUI NGOC THẮNG	17/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,8	16,8	Trường THCS Đình Lạc		NVI
58	NGUYỄN LÊ HẠ	24/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Thổ	1,0		9	10	10	10	40,0	8,8	16,8	Trường THCS Đình Lạc		NVI
59	TRƯỜNG THỊ VÂN	09/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,8	16,6	Trường THCS Đình Lạc		NVI
60	TRẦN THỊ NGOC	02/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1,0		10	9	10	10	40,0	8,8	16,0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
61	BUI NGUYỄN MINH	27/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,7	16,9	Trường THCS Đình Lạc		NVI
62	NGUYỄN PHAM TIẾN	10/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,7	16,8	Trường THCS Lê Lợi		NVI
63	LÂM QUANG	12/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,7	16,7	Trường THCS Đình Lạc		NVI
64	LÊ MAI VÂN	13/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,7	16,6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
65	PHẠM THỊ THẢO	22/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40,0	8,7	16,6	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Chi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
66	ĐÀO QUỲNH TUYẾT	02/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.7	16.2	Trường THCS Đình Lạc		NV1
67	TRẦN HOÀNG HÂN	20/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.7	16.0	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
68	NGUYỄN THI PHƯƠNG UYÊN	18/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.7	15.9	Trường THCS Lê Lợi		NV1
69	PHAN NHƯ QUỲNH	14/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.7	15.8	Trường THCS Lê Lợi		NV1
70	LÊ HOÀNG NGỌC TRANG	29/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.6	16.8	Trường THCS Lê Lợi		NV1
71	LÊ THỊ THU NHÀN	03/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.6	16.7	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NV1
72	NGUYỄN NGỌC THANH HẠ	09/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.6	16.6	Trường THCS Lê Lợi		NV1
73	PHẠM QUỐC LONG HOÀNG	27/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.6	16.2	Trường THCS Đình Lạc		NV1
74	KA NHUYỄN	19/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1.0		10	9	10	10	40.0	8.5	16.4	Trường THCS Lê Lợi		NV1
75	KA HUEN	03/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		9	10	10	10	40.0	8.5	16.3	Trường TH & THCS Gia Bắc		NV1
76	LÊ ANH THU'	01/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.5	16.1	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NV1
77	HOÀNG NGỌC THIÊN KIM	31/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.5	15.8	Trường THCS Lê Lợi		NV1
78	TRẦN BÌNH TUẤN TÙNG	30/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.5	15.5	Trường THCS Đình Lạc		NV1
79	CÙ THỊ BẢO TRÂM	13/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.4	15.9	Trường THCS Đình Lạc		NV1
80	TRẦN TUẤN KHANG	14/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.4	15.8	Trường THCS Lê Lợi		NV1
81	LÊ NGỌC THANH HẮNG	20/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.4	15.7	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
82	KA HOÀI	21/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1.0		10	9	10	10	40.0	8.4	15.1	Trường THCS Lê Lợi		NV1
83	ĐỖ THÙY ANH	25/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.3	15.9	Trường THCS Gung Rẻ		NV1
84	HỒ HOÀNG KHÁNH LINH	26/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.3	15.8	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
85	LƯU THỊ MINH THU'	07/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.2	15.2	Trường THCS Đình Lạc		NV1
86	KA XUÂN NHỊ	18/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Korô	1.0		10	10	10	9	40.0	8.1	15.7	Trường THCS Lê Lợi		NV1
87	NGUYỄN HỒNG BẢO ANH	27/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	10	10	39.0	9.2	17.9	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
88	CAO MINH ĐẠT	01/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	10	10	39.0	9.2	17.8	Trường THCS Lê Lợi		NV1
89	TRƯƠNG MINH NHẬT	10/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	10	10	39.0	9.1	17.5	Trường THCS Lê Lợi		NV1
90	LÊ NGỌC THẢO NHI	20/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	10	10	10	39.0	8.9	16.3	Trường THCS Lê Lợi		NV1
91	NGUYỄN NGUYỄN KHANG	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	10	10	39.0	8.9	16.1	Trường THCS Đình Lạc		NV1
92	NGÔ THANH THANH	22/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	10	10	10	39.0	8.8	17.3	Trường THCS Lê Lợi		NV1
93	NGUYỄN ANH THU'	10/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	10	10	39.0	8.8	17.1	Trường THCS Lê Lợi		NV1
94	NGUYỄN THỰC ANH	16/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	10	10	39.0	8.8	17.1	Trường THCS Lê Lợi		NV1
95	CAO NGUYỄN TUẤN ANH	11/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	10	10	39.0	8.8	17.1	Trường THCS Lê Lợi		NV1
96	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	12/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	9	10	39.0	8.8	16.3	Trường THCS Lê Lợi		NV1
97	NGUYỄN XUÂN NHI	31/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	9	10	39.0	8.8	16.1	Trường THCS Lê Lợi		NV1
98	TRẦN HOÀNG BẢO TRẦN	06/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	10	10	39.0	8.7	17.0	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
99	HOÀNG BẢO KHẢ DI	02/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	9	10	39.0	8.7	16.6	Trường THCS Lê Lợi		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tăng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
100	NGUYỄN ĐĂNG TÂN	23/10/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh			9	10	10	10	39,0	8,7	16,4	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
101	KA THY	29/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1,0		9	9	10	10	39,0	8,6	16,4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
102	DƯƠNG GIA	16/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	9	10	39,0	8,6	15,4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
103	NGUYỄN HOÀNG GIA	25/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	10	10	39,0	8,5	16,2	Trường THCS Đình Lạc		NVI
104	NGUYỄN QUỲNH	09/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	10	10	10	39,0	8,5	16,0	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
105	NGUYỄN ANH	05/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	9	10	10	39,0	8,5	15,5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
106	TRỊNH TẤN	21/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	9	10	10	39,0	8,5	15,4	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
107	KA MOUL	02/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		9	9	10	10	39,0	8,4	16,0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
108	ĐOÀN NGỌC ANH	12/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	9	10	39,0	8,3	16,4	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
109	NGUYỄN THANH	15/08/2010	Bình Dương	Nữ	Kinh			10	10	9	10	39,0	8,3	15,6	Trường THCS Đình Lạc		NVI
110	NGUYỄN CÔNG TRƯỞNG	30/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	9	10	39,0	8,3	15,4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
111	BÙI PHẠM NGUYỄN	04/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	10	10	39,0	8,3	15,3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
112	NGUYỄN NGỌC BẢO	13/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	10	9	10	39,0	8,3	14,2	Trường THCS Lê Lợi		NVI
113	KA	07/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1,0		10	9	10	9	39,0	8,1	15,4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
114	KA ĐANG GIA	19/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1,0		10	9	10	9	39,0	8,0	14,6	Trường THCS Đình Lạc		NVI
115	KA	26/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ Ho	1,0		10	10	9	9	39,0	7,4	13,8	Trường THCS Lê Lợi		NVI
116	KA	06/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nộp	1,0	1,5	9	9	9	9	38,5	8,1	15,0	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
117	PHẠM ĐÌNH BẢO	28/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	10	10	38,0	9,0	17,6	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
118	LÊ HÒ XUÂN	25/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	10	10	38,0	8,9	16,2	Trường THCS Lê Lợi		NVI
119	NGUYỄN LÊ BẢO	27/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	10	10	38,0	8,8	17,7	Trường THCS Lê Lợi		NVI
120	TRẦN THÁI	06/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	9	9	10	38,0	8,8	15,6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
121	NGUYỄN NGỌC UYÊN	20/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	10	10	38,0	8,7	17,1	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
122	NGUYỄN MINH	15/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	10	10	38,0	8,7	16,9	Trường THCS Lê Lợi		NVI
123	PHẠM THỊ THANH	02/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	10	9	10	38,0	8,7	16,4	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
124	NGUYỄN TUÂN	26/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	9	10	38,0	8,6	16,4	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
125	NGUYỄN TRẦN BẢO	05/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	8	10	38,0	8,5	16,3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
126	NGÓ HỒNG	22/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	10	10	38,0	8,5	16,1	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
127	NGUYỄN DANH	28/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	10	10	38,0	8,5	15,1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
128	KA MOUL	31/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Koho	1,0		9	9	9	10	38,0	8,4	16,1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
129	HÓ THỊ ANH	27/01/2010	Đồng Nai	Nữ	Kinh			10	9	9	10	38,0	8,4	15,7	Trường THCS Đình Lạc		NVI
130	BÙI MINH	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	10	10	38,0	8,3	16,4	Trường THCS Đình Lạc		NVI
131	NGUYỄN MINH	21/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	9	10	38,0	8,3	16,4	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
132	NGUYỄN NGỌC MINH	06/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	9	9	10	38,0	8,3	15,9	Trường THCS Lê Lợi		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm U/T	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
133	LÊ THỊ MAI	14/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	10	10	38,0	8,3	15,8	Trường THCS Lê Lợi		NVI
134	LÊ NHẬT	19/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	10	9	38,0	8,3	15,5	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
135	LÊ NHẬT	30/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	9	10	38,0	8,2	16,6	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
136	KA	02/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1,0		9	9	10	9	38,0	8,2	15,6	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
137	NGUYỄN HOÀI THANH	02/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	10	10	38,0	8,2	15,4	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
138	KA SU	17/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		9	9	10	9	38,0	8,2	14,8	Trường THCS Đình Lạc		NVI
139	LÂM THIÊN	11/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1,0		10	9	9	9	38,0	8,1	15,0	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
140	LÊ QUANG PHƯỚC	13/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1,0		9	9	9	10	38,0	8,1	14,6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
141	NGÔ THỊ KIỀU	09/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	10	9	38,0	8,0	15,5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
142	TRẦN TRƯỜNG	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh		1,0	9	9	9	10	38,0	8,0	15,0	Trường THCS Đình Lạc		NVI
143	HỒ NGỌC	12/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	10	10	9	38,0	7,9	15,4	Trường THCS Liên Đầm		NVI
144	KA	23/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		9	9	10	9	38,0	7,6	14,6	Trường THCS Đình Lạc		NVI
145	KA	16/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1,0		10	9	9	9	38,0	7,5	14,5	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
146	NGUYỄN NGỌC KIM	19/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,6	15,5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
147	TRẦN DINH MINH	17/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,6	15,2	Trường THCS Lê Lợi		NVI
148	KA	28/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		7	9	10	10	37,0	8,5	17,2	Trường THCS Lê Lợi		NVI
149	ĐỖ THỊ KIỀU	16/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	10	9	37,0	8,5	16,0	Trường THCS Đình Lạc		NVI
150	BÙI THỊ HOÀNG	03/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,5	15,8	Trường THCS Lê Lợi		NVI
151	MAI NGUYỄN	14/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,5	15,8	Trường THCS Lê Lợi		NVI
152	VŨ THỊ YẾN	10/10/2010	Hải Dương	Nữ	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,5	15,5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
153	ĐỖ DƯƠNG THỦY	27/06/2010	Quảng Nam	Nữ	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,5	15,5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
154	NGUYỄN THÁI BẢO	30/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	9	9	37,0	8,4	16,0	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
155	NGUYỄN CẢNH	03/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,4	15,0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
156	NGUYỄN THIÊN	02/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	10	9	37,0	8,3	15,6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
157	DƯƠNG NGỌC	21/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	10	9	37,0	8,3	15,5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
158	BÙI NAM	20/12/2010	Nam Định	Nam	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,3	15,4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
159	NGUYỄN VĂN	14/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,3	14,8	Trường THCS Lê Lợi		NVI
160	ĐINH PHONG	14/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,2	15,7	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
161	TRƯƠNG MINH	12/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,2	15,7	Trường THCS Đình Lạc		NVI
162	TRẦN PHẠM LIÊN	28/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	9	9	37,0	8,2	14,6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
163	KA	05/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1,0		9	9	9	9	37,0	8,1	15,9	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
164	NGUYỄN NGỌC GIA	15/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	9	9	37,0	8,1	15,6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
165	KA	03/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1,0		9	9	9	9	37,0	8,1	15,3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
166	NGUYỄN DỨC	19/06/2010	Nam Định	Nam	Kinh			9	9	9	10	37,0	8,1	15,1	Trường THCS Lê Lợi		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm L.T	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Chú chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
167	KA NHỊ	25/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		9	9	9	9	37.0	8.0	14.4	Trường THCS Đình Lạc		NV1
168	LÊ TRÍ	05/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	10	9	37.0	8.0	14.4	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
169	K' JANG TỎ	10/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Nôp	1.0		9	9	9	9	37.0	7.9	14.9	Trường TH & THCS Gia		NV1
170	TRẦN THỊ THẢO	21/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	9	9	37.0	7.9	14.9	Trường THCS Đình Lạc		NV1
171	KA UYÊN	17/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.9	14.8	Trường THCS Đình Lạc		NV1
172	KA LUỖN	16/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.9	14.8	Trường THCS Gung Rẻ		NV1
173	KA DUYN	06/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.9	14.7	Trường PT DTNT THCS	TN THCS	TT
174	TỔ DUY	22/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Sán Diu	1.0		9	9	9	9	37.0	7.9	14.6	huyện Di Linh	trường PT	DTNT
175	HỒ SẮM	30/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Hoa	1.0		9	9	9	9	37.0	7.9	14.4	Trường TH-THCS Tân		NV1
176	KA TRUYỀN	15/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.9	14.3	Trường TH-THCS Tân		NV1
177	KA ÁI	05/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		9	9	9	9	37.0	7.8	15.9	Trường THCS Gung Rẻ		NV1
178	YANG THIÊN	10/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Nôp	1.0		9	9	9	9	37.0	7.8	15.5	Trường TH & THCS Gia		NV1
179	KA XUYỀN	07/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.8	14.6	Trường THCS Lê Lợi		NV1
180	LÊ THỊ NGỌC	07/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	9	9	37.0	7.8	14.5	Trường THCS Lê Lợi		NV1
181	TRƯƠNG PHAN QUANG	01/03/2010	Quảng Ngãi	Nam	Kinh			9	9	10	9	37.0	7.7	16.4	Trường THCS Lê Lợi		NV1
182	MOLOM	24/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.7	15.1	Trường THCS Lê Lợi		NV1
183	KA TAM BÓ	21/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		9	9	9	9	37.0	7.7	14.8	Trường TH & THCS Gia		NV1
184	TRẦN NGUYỄN NGỌC	17/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	10	9	37.0	7.6	15.0	Trường THCS Gung Rẻ		NV1
185	K' A LÊ	06/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.6	14.7	Trường THCS Gung Rẻ		NV1
186	KA NA	15/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.6	14.7	Trường THCS Lê Lợi		NV1
187	KA YANG	24/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		9	9	9	9	37.0	7.6	14.6	Trường TH & THCS Gia		NV1
188	KA MOLOM	19/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.6	14.5	Trường THCS Lê Lợi		NV1
189	KA NAO OANH	10/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		9	9	9	9	37.0	7.6	14.4	Trường TH & THCS Gia		NV1
190	TRẦN BẢO	14/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Mường	1.0		9	9	9	9	37.0	7.6	13.5	Trường THCS Lê Lợi		NV1
191	SỬ VƯƠNG	23/06/2010	Đồng Nai	Nữ	Hoa	1.0		9	9	9	9	37.0	7.5	14.5	Trường TH-THCS Tân		NV1
192	KA THIS	02/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.5	14.2	Trường THCS Lê Lợi		NV1
193	NGUYỄN TÂN	01/06/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh			10	9	9	9	37.0	7.5	13.8	Trường THCS Đình Lạc		NV1
194	HÀ LON K'	13/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Nôp	1.0		9	9	9	9	37.0	7.5	13.5	Trường TH & THCS Gia		NV1
195	MO LOM	09/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.3	13.8	Trường THCS Lê Lợi		NV1
196	KA DÙM	06/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.2	14.1	Trường THCS Đình Lạc		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm K'K	Điểm rèn luyện, học tập				Tăng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
197	KA TỜ NA	09/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ Ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.2	14.0	Trường PT DTNT THCS huyện Di Linh	TN THCS tương PT DTNT	TT
198	KA HỒNG	16/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.2	13.6	Trường PT DTNT THCS huyện Di Linh	TN THCS tương PT DTNT	TT
199	TRẦN LÊ BẢO	16/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	9	9	37.0	7.1	14.2	Trường THCS Đình Lạc		NVI
200	K' SANG QUỲNH	26/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	K' ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.1	13.6	Trường THCS Đình Lạc		NVI
201	K'	22/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1.0		9	9	9	9	37.0	7.0	13.3	Trường THCS Đình Lạc		NVI
202	K' VŨ XUÂN	10/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Nôp	1.0		9	9	9	9	37.0	6.9	13.3	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
203	TRẦN TẤN	23/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	10	10	36.0	8.6	16.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
204	TRẦN MINH	10/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	9	10	36.0	8.5	15.6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
205	BÙI THANH	24/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		9	8	8	10	36.0	8.3	15.8	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
206	NGUYỄN VĂN	26/04/2010	Đồng Nai	Nam	Kinh			9	8	9	10	36.0	8.3	15.5	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
207	NGUYỄN VĂN	16/03/2010	Quảng Ngãi	Nam	Kinh			8	9	9	10	36.0	8.2	15.5	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
208	TRẦN LÊ KHÁNH	20/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.2	14.0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
209	NGUYỄN VĂN HOÀNG	30/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.2	13.8	Trường THCS Lê Lợi		NVI
210	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	24/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.1	16.6	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
211	HOÀNG ĐẠI	10/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.1	15.0	Trường THCS Đình Lạc		NVI
212	HỒ DUY	16/11/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.1	14.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
213	VŨ ĐÌNH	25/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.0	16.4	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
214	TRẦN THỊ BẢO	12/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	8	10	36.0	8.0	16.3	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
215	NGUYỄN VŨ CAO	11/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.0	15.9	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
216	NGUYỄN THỊ KIM	06/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.0	15.6	Trường THCS Liên Đầm		NVI
217	VŨ NAM	30/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.0	15.1	Trường THCS Đình Lạc		NVI
218	PHẠM THUY	28/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.0	15.1	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
219	TRẦN THỊ NGỌC	28/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.0	13.6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
220	CAO NGUYỄN TRỌNG	13/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	16.1	Trường THCS Tân Châu		NVI
221	NGUYỄN ĐỨC	12/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	15.7	Trường THCS Lê Lợi		NVI
222	ĐẶNG MINH	11/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	15.5	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
223	LÊ QUỲNH	01/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	15.2	Trường THCS Đình Lạc		NVI
224	LÂM THANH	20/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	15.1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
225	LÊ THỊ NGỌC	06/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	14.9	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
226	HOÀNG MINH NHẬT	26/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	14.5	Trường THCS Đình Lạc		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Chi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
227	NGUYỄN BẢO NAM	03/02/2010	Bình Thuận	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	14.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
228	ĐOÀN MẠNH HUNG	28/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	14.1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
229	NGUYỄN THỊ THU GIANG	10/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.8	16.0	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
230	THÁI VẤN ĐỨC	22/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.8	14.9	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
231	NGUYỄN THỊ MỸ NHẬT	16/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.7	15.0	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
232	NGUYỄN THANH PHONG	15/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.7	14.5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
233	ĐĂNG NGỌC MINH THU	19/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.7	14.5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
234	LƯU THỊ VUI	27/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.7	14.4	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
235	NGUYỄN ĐỖ THIÊN KIM	03/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.6	14.9	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
236	VÕ THIÊN HOÀNG DŨNG	03/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.6	14.6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
237	KA MỸ HANH	26/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		8	9	9	9	36.0	7.6	14.6	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
238	HOÀNG KỶ ANH	11/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.6	14.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
239	LÂM KHÁNH NGỌC	28/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.6	14.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
240	LÃ HOÀNG THẢO AN	25/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.5	14.1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
241	NGUYỄN ĐĂNG TÂN PHÁT	23/10/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.5	14.0	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
242	NGUYỄN DỨC THẮNG	03/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.4	14.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
243	VŨ ANH DUY	20/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.4	14.1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
244	LÊ TUẤN PHÁT	30/09/2009	Thanh Hóa	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.4	13.4	THCS Nga Trường		NVI
245	KA NGỌC THUYỀN	01/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		8	9	9	9	36.0	7.2	13.5	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
246	K' SAMUEN	15/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1.0		9	9	9	8	36.0	7.2	13.0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
247	TRẦN NAM QUỐC HUY	11/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.1	14.1	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
248	NGUYỄN HUY VƯƠNG	10/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.0	13.0	Trường THCS Bảo Thuận		NVI
249	TRẦN NHẬT THẢO VY	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	6	10	10	35.0	8.6	15.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
250	TRINH BẢO QUỐC	03/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	9	10	35.0	8.5	17.0	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
251	K' BRINH	15/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1.0		9	7	9	9	35.0	8.1	14.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
252	KA THIÊN KIỀU	16/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		9	7	9	9	35.0	7.8	15.1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
253	NGUYỄN TRẦN THẢO VY	11/08/2010	Quảng Nam	Nữ	Kinh			9	9	8	9	35.0	7.7	15.0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
254	KA THÔNG	31/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0		9	7	9	9	35.0	7.6	14.4	Trường THCS Đình Lạc		NVI
255	K' GIANG PHÚ	21/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Nộp	1.0		7	9	9	9	35.0	7.6	14.1	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
256	VŨ THỊ NHƯ NGỌC	26/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	8	9	35.0	7.5	14.5	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
257	HOÀNG CỒNG NHẬT	27/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	9	9	35.0	7.5	14.0	Trường THCS Đình Lạc		NVI
258	KA MỸ HUÂN	29/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		9	7	9	9	35.0	7.5	13.1	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
259	MANG THỊ LOANG	26/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nộp	1.0		9	7	9	9	35.0	7.4	13.7	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thăng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
260	KA NHY	02/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		7	9	9	9	35.0	7.4	13.6	Trường THCS Đình Lạc		NVI
261	KA THỦY	25/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		9	7	9	9	35.0	7.3	13.7	Trường THCS Đình Lạc		NVI
262	KA MAI	18/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		7	9	9	9	35.0	7.3	13.0	Trường THCS Đình Lạc		NVI
263	K' BIL	24/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1.0		9	7	9	9	35.0	7.2	14.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
264	TRẦN KHÁC	29/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	9	9	35.0	7.2	13.9	Trường THCS Đình Lạc		NVI
265	NGUYỄN TRUNG	24/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0		8	9	8	9	35.0	7.2	13.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
266	KA HUỆ	03/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		9	9	7	9	35.0	7.2	13.0	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
267	KA KHUẾ	16/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		7	9	9	9	35.0	7.2	12.7	Trường THCS Đình Lạc		NVI
268	KA ANNE	30/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		9	9	9	7	35.0	6.9	13.5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
269	NGHIÊM THỊ MỸ	28/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Hoa	1.0		9	9	7	9	35.0	6.9	13.4	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
270	KA DIJU	13/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		7	9	9	9	35.0	6.8	12.5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
271	KA VY	17/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nộp	1.0		9	9		7	35.0	6.7	12.8	Trường PT DTNT THCS huyện Di Linh	TN,THCS trường PT DTNT	TT
272	KA DUNG	01/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1.0		9	9	9	7	35.0	6.7	11.5	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
273	LỘC NAM	07/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Hoa	1.0		9	9	7	9	35.0	6.6	12.9	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
274	SỖ MINH	24/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Hoa	1.0		9	9	9	7	35.0	6.6	12.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
275	K' SƠN	07/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		9	9	9	7	35.0	6.6	11.6	Trường THCS Đình Lạc		NVI
276	ĐÌNH MẠNH	27/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	9	9	34.0	8.0	16.2	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
277	PHẠM NGUYỄN ÁNH	16/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.8	15.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
278	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	24/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	8	8	34.0	7.7	14.6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
279	NGUYỄN NGỌC	21/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	9	9	34.0	7.7	13.0	Trường THCS Đình Lạc		NVI
280	NGUYỄN HOÀNG	26/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.6	14.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
281	HOÀNG THỊ THANH	29/08/2010	Gia Lai	Nữ	Kinh			9	9	7	9	34.0	7.4	14.7	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
282	NGUYỄN QUANG	17/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.4	13.7	Trường THCS Lê Lợi		NVI
283	TRẦN NGUYỄN QUỐC	25/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	8	9	34.0	7.3	13.0	Trường THCS Đình Lạc		NVI
284	KA HỤI	05/04/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1.0		9	9	6	9	34.0	7.1	12.9	Trường THCS Lê Lợi		NVI
285	NGUYỄN DUY	28/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	7	9	34.0	7.0	13.4	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
286	NGUYỄN THANH	17/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	7	9	34.0	6.9	14.0	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
287	PHẠM NGỌC KIM	28/10/2010	Nam Định	Nữ	Kinh			9	9	7	9	34.0	6.9	12.6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
288	LÊ THÀNH	20/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	9	9	6	34.0	6.9	12.3	Trường THCS Đình Lạc		NVI
289	SONG NHẢ	11/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Hoa	1.0		9	9	6	9	34.0	6.8	13.8	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
290	LƯU MINH	15/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	7	34.0	6.7	12.7	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
291	K' TUYN	11/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ ho	1.0		9	7	8	8	33.0	7.4	14.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
292	KA NHỦYS	12/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1.0		9	7	7	9	33.0	7.4	13.0	Trường THCS Gung Rẻ		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm K-K	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
293	PHẠM NGỌC TRƯỜNG	18/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	6	9	9	33,0	7,2	13,6	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
294	K' KIM VƯƠNG	11/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1,0		7	9	9	7	33,0	7,2	12,9	Trường THCS Đình Lạc		NVI
295	KA PHƯỜNG	10/01/2009	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		7	9	7	9	33,0	7,2	12,9	Trường THCS Đình Lạc		NVI
296	KA MY NA HỖ	11/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ Ho	1,0		9	7	7	9	33,0	7,2	12,9	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
297	HOÀNG LẮM	02/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	6	9	9	33,0	7,1	12,6	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
298	K' BRƯNG	02/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1,0		7	9	9	7	33,0	7,1	12,0	Trường THCS Đình Lạc		NVI
299	VŨ ĐẠT MINH PHÚC	04/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	9	8	6	33,0	7,0	12,5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
300	KA THUẬN	28/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		9	7	7	9	33,0	7,0	12,5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
301	K' LUY	28/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1,0		7	9	9	7	33,0	6,9	13,0	Trường THCS Đình Lạc		NVI
302	KA HY	28/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		9	7	9	7	33,0	6,9	12,5	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
303	HỒ KA' TRÂM	27/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1,0		7	9	7	9	33,0	6,9	12,5	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
304	KA NHỰP	10/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		7	9	9	7	33,0	6,8	12,5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
305	KA NHUYN	13/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1,0		9	7	7	9	33,0	6,8	12,3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
306	KA THỦY TIẾN	31/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1,0		9	9	7	7	33,0	6,7	12,0	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
307	K' LẮM	29/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1,0		7	9	9	7	33,0	6,6	11,7	Trường THCS Đình Lạc		NVI
308	KA THIS	01/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nộp	1,0		7	9	9	7	33,0	6,6	11,7	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
309	KA THỦY MAI HƯƠNG	19/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		7	9	9	7	33,0	6,6	11,5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
310	NGUYỄN THU VÂN	10/09/2009	Bắc Ninh	Nam	Kinh			9	9	9	6	33,0	6,1	11,7	THCS Trung Sơn		NVI
311	K' GIÓN	31/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Nộp	1,0		9	9	7	7	33,0	6,0	11,0	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
312	MO LOM BRUN	08/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1,0		9	9	7	7	33,0	5,8	10,2	Trường THCS Lê Lợi		NVI
313	K' VÁN	23/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ ho	1,0		9	9	8	6	33,0	5,6	10,5	Trường PT DTNT THCS huyện Di Linh	TN THCS trường PT DTNT	TT
314	BÙI NHẬT NAM	25/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1,0		6	8	8	9	32,0	7,8	14,2	Trường THCS Lê Lợi		NVI
315	PHAN QUỐC KHÁNH	30/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	7	9	32,0	7,7	14,5	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
316	PHAN HOÀNG ĐỨC HƯƠNG	19/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	7	9	32,0	7,5	14,0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
317	TRẦN BẢO AN KHANG	20/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	7	7	32,0	7,2	11,4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
318	K' MINH TIẾN	23/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ ho	1,0		9	8	6	8	32,0	7,1	13,6	Trường PT DTNT THCS huyện Di Linh	TN THCS trường PT DTNT	TT
319	TRẦN QUANG VINH	02/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	9	9	32,0	7,0	13,1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
320	K' BRING	08/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ ho	1,0		7	7	9	8	32,0	6,9	13,5	Trường PT DTNT THCS huyện Di Linh	TN THCS trường PT DTNT	TT
321	NGUYỄN VĂN LONG	09/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	7	7	32,0	6,8	13,6	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
322	DA CHA DRONG BỈ	30/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ ho	1,0		9	6	9	7	32,0	6,8	12,2	Trường PT DTNT THCS huyện Di Linh	TN THCS trường PT DTNT	TT

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
323	HUỖNH THANH NHẢ	19/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	8	6	32,0	6,6	11,8	Trường THCS Đình Lạc		NVI
324	KA DŨU	23/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		6	9	9	7	32,0	6,4	11,8	Trường THCS Đình Lạc		NVI
325	ĐAKRONG ALONE THIÊN QUÝ	04/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Nôp	1,0		9	9	6	7	32,0	6,3	11,4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
326	LÊ NGUYỄN KHÁNH HÁ	31/10/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh		0,5	9	6	7	9	31,5	7,0	13,5	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
327	LYANG KA BÍCH	14/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1,0		7	7	7	9	31,0	7,5	13,6	Trường THCS Đình Lạc		NVI
328	ĐỖ THÁNH ĐẠT	21/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	8	7	9	31,0	7,3	13,1	Trường THCS Đình Lạc		NVI
329	LÊ THỊ LAN ANH	29/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			5	9	8	9	31,0	7,2	13,3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
330	KA KHÁNH TRINH	04/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ Ho	1,0		7	7	7	9	31,0	7,0	12,2	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
331	KA THE	26/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1,0		7	7	7	9	31,0	6,9	13,0	Trường THCS Đình Lạc		NVI
332	NGUYỄN CHÍ DŨNG	28/02/2010	Quang Nam	Nam	Kinh			8	9	8	6	31,0	6,9	12,9	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
333	KA THÚYS ĐỆ	09/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		9	7	7	7	31,0	6,9	12,5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
334	PHÔNG QUANG ĐUY	09/08/2008	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1,0		7	7	7	9	31,0	6,8	13,3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
335	LÊ HOÀNG KHÁNH DUY	04/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	8	7	31,0	6,8	12,6	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
336	TỔ DUY BẢO THIÊN	08/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Sán Dju	1,0		7	7	7	7	31,0	6,8	12,5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
337	K' VI	02/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1,0		7	7	7	9	31,0	6,7	13,2	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
338	ĐỖ MINH DŨNG	10/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	6	7	31,0	6,7	11,9	Trường THCS Lê Lợi		NVI
339	KA THUY NÍ	14/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1,0		9	7	7	7	31,0	6,5	13,0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
340	KA THUY NÍ	20/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1,0		7	7	9	7	31,0	6,5	11,5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
341	MOLOM TRIÊU	06/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơ ho	1,0		9	7	7	7	31,0	6,4	11,7	Trường THCS Lê Lợi		NVI
342	K' VÂN DUY	07/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Nôp	1,0		7	9	7	7	31,0	6,4	11,6	Trường PT DTNT THCS huyện Di Linh	TN THCS tương PT DTNT	TT
343	K' GIM	13/01/2009	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1,0		9	7	7	7	31,0	6,2	11,4	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
344	K' BRÍP	04/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1,0		6	7	7	9	30,0	7,8	14,0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
345	KA HÁN	24/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1,0		7	6	7	9	30,0	7,5	13,7	Trường THCS Đình Lạc		NVI
346	KA THY NHIÊN	03/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1,0		6	7	7	9	30,0	7,3	12,3	Trường THCS Đình Lạc		NVI
347	PHẠM VÂN VIỆT	02/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	9	30,0	7,2	13,7	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
348	K' QUANG	23/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Nôp	1,0		6	7	7	9	30,0	7,0	11,8	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
349	PHẠM MẠNH HÙNG	07/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	7	7	30,0	6,9	13,1	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
350	TRẦN MINH QUẤN	17/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	9	30,0	6,8	13,3	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
351	VI VÂN NGUYỄN	10/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Thái	1,0		9	7	6	7	30,0	6,5	12,7	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
352	KA DUYỀN	13/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1,0		7	9	7	6	30,0	6,4	11,7	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
353	NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	10/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	7	7	30,0	6,3	12,2	Trường THCS Lê Lợi		NVI
354	VŨ NGUYỄN VIỆT ANH	08/02/2008	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	7	7	30,0	6,3	11,9	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
355	K' PHƯỚC AN	09/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1,0		6	7	7	9	30,0	6,1	11,5	Trường THCS Đình Lạc		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
356	TRẦN MINH QUANG	03/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	7	7	30,0	6,1	10,6	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
357	DUƠNG KHAI MINH	15/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Tày	1,0		9	7	6	7	30,0	6,0	10,0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
358	KA LUYỄN HIỆP	16/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		7	7	9	6	30,0	5,9	11,0	Trường THCS Đinh Lạc		NVI
359	ĐỖ HOÀNG CHẤU	15/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	6	9	29,0	7,2	13,6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
360	NGUYỄN BẢO KIM AN	03/05/2010	Phú Yên	Nữ	Kinh			9	6	6	8	29,0	6,9	13,2	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
361	ĐÌNH VŨ TRIỀU	19/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	6	7	9	29,0	6,9	13,1	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
362	K' PHUOC THINH	28/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,8	13,4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
363	NGUYỄN TRẦN KHÁNH LINH	26/11/2009	Bình Thuận	Nữ	Kinh			8	7	7	7	29,0	6,8	13,0	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
364	K' KIM SHIN JUYNH	13/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,8	12,5	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
365	KA DIỄM NHI	09/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,8	12,3	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
366	MUL LUƠNG QUẢN	28/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1,0		7	6	6	9	29,0	6,8	12,1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
367	K' MINH HẮNG	01/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Nộp	1,0		7	7	7	7	29,0	6,8	12,0	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
368	NGUYỄN LÊ PHUƠNG TRÚC	21/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			6	7	9	7	29,0	6,7	12,3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
369	KA SÉP TÀI	08/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,7	12,0	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
370	K' ZỎ TRIỂN	20/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Nộp	1,0		7	7	7	7	29,0	6,6	11,8	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
371	TRẦN NGUYỄN GIA TÀI	05/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	6	7	29,0	6,6	11,6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
372	HOÀNG ĐỨC TRIỂN	14/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	6	7	29,0	6,5	11,7	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
373	K' BIS NÉT	11/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Nộp	1,0		7	7	7	7	29,0	6,5	11,6	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
374	KA MOUL LY	09/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,5	11,5	Trường THCS Đinh Lạc		NVI
375	KA PHÙNG BY	23/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,5	11,5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
376	KA HÀ GIANG	11/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kơho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,4	11,7	Trường THCS Lê Lợi		NVI
377	K' BRIAN HÒA	16/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nộp	1,0		7	7	7	7	29,0	6,4	10,9	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
378	KA VĨNH VIỄN	26/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,3	12,4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
379	K' XÊ GIA	24/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,3	11,4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
380	K' GUNL KHÁNH THẬP	09/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Nộp	1,0		7	7	7	7	29,0	6,2	11,6	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
381	K' VIỄN	23/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Nộp	1,0		7	7	7	7	29,0	6,2	11,5	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
382	TAM BÓ K' LEE JONG	28/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Nộp	1,0		7	7	7	7	29,0	6,2	11,4	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
383	K' TRINH BẢO	19/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,2	11,0	Trường THCS Lê Lợi		NVI
384	KA NHIS	22/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,2	10,7	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
385	ĐĂNG THI PHUƠNG	21/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,1	11,1	Trường THCS Đinh Lạc		NVI
386	K' HƯƠNG	02/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			8	9	6	6	29,0	6,0	11,4	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
387	KA	24/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1,0		7	7	7	7	29,0	6,0	11,0	Trường THCS Lê Lợi		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	DTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
388	KA HUYỀN	03/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		7	7	7	7	29.0	6.0	10.8	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
389	TRƯƠNG MAI ANH THU'	14/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Mường	1.0		8	8	6	6	29.0	5.9	10.9	Trường THCS Lê Lợi		NVI
390	KA DIỄM NHƯ'	11/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ ho	1.0		7	7	7	7	29.0	5.9	10.6	Trường THCS Đình Lạc		NVI
391	KA THÚY LAN	23/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0		7	7	7	7	29.0	5.8	10.3	Trường THCS Đình Lạc		NVI
392	ĐIỀU VĂN CHÁNH	07/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Châu Ro	1.0		7	7	7	7	29.0	5.7	11.2	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
393	KA TRÚC LIÊN	06/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ Ho	1.0		7	7	7	7	29.0	5.7	11.1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
394	VŨ THỊ THU'	04/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.7	12.5	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
395	NGUYỄN THỊ KIM LOAN	02/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.6	12.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
396	LÂM THANH THUẬN	12/05/2010	Bạc Liêu	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.5	13.0	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
397	ĐỖ TUẤN ANH	08/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.4	12.7	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
398	NGUYỄN VIỆT BẢO TÚ	29/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.4	10.5	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
399	K' BRÔI	27/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ Ho	1.0		7	6	7	7	28.0	6.3	11.5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
400	NGUYỄN HỮU THINH	27/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.2	12.1	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
401	K' BRUEN	23/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ ho	1.0		7	7	7	7	28.0	6.2	11.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
402	K' LINH	16/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Nôp	1.0		7	7	7	7	28.0	6.2	11.0	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
403	NGUYỄN MINH KHÔI	04/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	6	5	28.0	6.2	10.7	Trường THCS Lê Lợi		NVI
404	NGUYỄN ĐÌNH VƯƠNG	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.1	11.4	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
405	KA DUYỀN	07/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Cơ-ho	1.0		7	7	7	7	28.0	6.1	10.5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
406	NGUYỄN THANH BÌNH	05/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.1	10.3	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
407	K' ĐUY	12/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1.0		7	7	6	7	28.0	6.0	11.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
408	NGUYỄN TÂN ANH TÀI	07/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0		8	6	6	7	28.0	6.0	9.9	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
409	MOUL VŨỒU	06/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0		7	6	7	7	28.0	6.0	9.8	Trường THCS Đình Lạc		NVI
410	KA THU'	13/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		7	6	7	7	28.0	5.9	10.8	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
411	NGUYỄN DƯƠNG KHÁNH TRINH	11/02/2010	Bình Định	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	5.8	10.8	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
412	K' TRƯỜNG	12/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ ho	1.0		7	7	6	7	28.0	5.7	10.3	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
413	K' PHAY	18/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		7	7	7	6	28.0	5.6	10.3	Trường THCS Đình Lạc		NVI
414	DA CHA K 'BIM	19/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0		7	7	7	6	28.0	5.5	9.9	Trường THCS Đình Lạc		NVI
415	TRẦN TIỂU LIÊN	22/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	7	6	7	27.0	6.6	12.7	Trường THCS Lê Lợi		NVI
416	NGUYỄN THÁNH LỢI	03/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	6	7	27.0	6.4	12.6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
417	HOÀNG VIỆT DŨNG	21/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	6	7	27.0	6.4	12.3	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
418	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	26/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			8	8	6	5	27.0	6.4	12.2	Trường THCS Lê Lợi		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Chi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
419	K' HOÀNG	26/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Nôp	1.0		9	6	6	5	27.0	6.3	11.9	Trường PT DTNT THCS huyện Di Linh	TN THCS tương PT DTNT	TT
420	PHÙNG GIA	28/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			8	6	6	7	27.0	6.1	11.1	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
421	NAO SI HÀ PHI	27/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Nôp	1.0		7	7	6	6	27.0	5.9	10.4	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
422	K' JOHN	28/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		7	7	6	6	27.0	5.8	11.5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
423	NGUYỄN NGỌC	11/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	8	6	6	27.0	5.8	10.2	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
424	K'	20/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0		7	6	7	6	27.0	5.7	10.5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
425	KA	04/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		7	6	7	6	27.0	5.7	10.1	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
426	K'	11/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ Ho	1.0		7	7	6	6	27.0	5.7	9.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
427	KON YAI MUL	18/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ Ho	1.0		6	7	6	7	27.0	5.5	11.2	Trường THCS Lê Lợi		NVI
428	K'	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0		6	7	7	6	27.0	5.5	9.4	Trường THCS Đình Lạc		NVI
429	K'	08/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		7	7	7	5	27.0	5.1	9.8	Trường THCS Đình Lạc		NVI
430	K' MINH	05/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0		7	7	7	5	27.0	4.9	8.6	Trường THCS Đình Lạc		NVI
431	NGUYỄN NGỌC	05/07/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh			6	8	6	6	26.0	7.1	14.6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
432	K' RƠ GIANG	28/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Nôp	1.0		7	6	6	6	26.0	6.5	11.9	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
433	PHAM THI THU	11/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	6	6	7	26.0	6.5	11.3	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
434	LÔNG KIM	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	1.0		6	6	6	7	26.0	6.4	13.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
435	K'	21/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1.0		6	6	6	7	26.0	6.2	11.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
436	NGUYỄN HUYNH	03/11/2010	Tiền Giang	Nam	Kinh			6	6	7	7	26.0	6.2	10.1	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
437	HOÀNG PHÚ	25/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	6	6	7	26.0	6.1	12.1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
438	PHIAM VÁN	17/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	6	6	7	26.0	6.1	11.0	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
439	KA	19/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		6	6	7	6	26.0	6.1	11.0	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
440	NGUYỄN THANH	04/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	6	7	6	26.0	6.1	10.9	Trường THCS Đình Lạc		NVI
441	LÝ MINH	24/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	6	6	7	26.0	5.9	10.7	Trường THCS Lê Lợi		NVI
442	K' CAO	01/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ ho	1.0		7	6	6	6	26.0	5.9	10.4	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
443	HOÀNG TRUNG	12/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Cao Lan	1.0		7	6	6	6	26.0	5.8	10.1	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
444	K' JA	29/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0		7	6	6	6	26.0	5.8	9.7	Trường THCS Đình Lạc		NVI
445	K'	08/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		7	6	6	6	26.0	5.7	10.2	Trường THCS Lê Lợi		NVI
446	K'	03/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ ho	1.0		6	6	7	6	26.0	5.7	10.2	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
447	K'	26/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		7	6	6	6	26.0	5.6	8.9	Trường THCS Đình Lạc		NVI
448	K' TRÍ	27/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		7	6	6	6	26.0	5.5	10.5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
449	K'	10/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Kơ Ho	1.0		9	5	6	5	26.0	5.5	10.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
450	K'	31/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kơ ho	1.0		7	6	6	6	26.0	5.4	8.3	Trường THCS Gung Rẻ		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
451	KA	THUYNH	Lâm Đồng	Nữ	Nôp	1.0		6	6	6	7	26.0	5.2	9.8	Trường TH & THCS Gia Bắc		NVI
452	NGUYỄN NGOC BẢO	KHÁNH	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			6	6	6	7	25.0	7.4	13.3	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
453	NGUYỄN PHÚC	THUẬN	Lâm Đồng	Nam	Kinh			8	6	5	6	25.0	6.9	12.7	Trường PT DTNT THCS huyện Di Linh	TN THCS trường PT DTNT	TT
454	HOÀNG	NGUYỄN	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	6	6	6	25.0	6.4	12.7	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
455	ĐẶNG VÕ THANH	HIỀN	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	6	6	7	25.0	6.0	11.9	Trường THCS Lê Lợi		NVI
456	LÊ SĨ	HÀO	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	6	6	7	25.0	5.9	10.3	Trường THCS Lê Lợi		NVI
457	TRẦN THIÊN	PHÚC	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0		6	6	6	6	25.0	5.9	9.2	Trường THCS Nguyễn Du		NVI
458	K'	PHÚC	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		6	6	6	6	25.0	5.8	10.8	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
459	K' GIA	CƠ	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		6	6	6	6	25.0	5.8	10.0	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
460	PHAN QUỐC	KHANH	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	6	5	25.0	5.8	9.9	Trường THCS Đình Lạc		NVI
461	LÊ HOÀNG	HUY	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	6	6	7	25.0	5.7	11.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
462	K'	THÀNH	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1.0		6	6	6	6	25.0	5.7	10.6	Trường THCS Lê Lợi		NVI
463	K'	JÙYS	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0		7	6	6	5	25.0	5.7	9.5	Trường THCS Đình Lạc		NVI
464	LÊ ĐÀO QUỐC	THÁI	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	6	7	6	25.0	5.7	9.2	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
465	K'	NGUYỄN	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		6	6	6	6	25.0	5.5	10.6	Trường TH-THCS Tân Nghĩa		NVI
466	K' TRẮNG	DY	Lâm Đồng	Nam	Nôp	1.0		6	6	6	6	25.0	5.5	10.5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
467	K'	BRŨH	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		7	5	6	6	25.0	5.5	10.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
468	LÊ MINH	QUANG	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	5	6	25.0	5.5	9.7	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
469	K'	VĨ	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		7	7	5	5	25.0	5.5	10.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
470	MOUL	LUYPS	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1.0		7	6	6	5	25.0	5.4	10.4	Trường THCS Lê Lợi		NVI
471	DANH MẠNH	DUY	Lâm Đồng	Nam	Khmer	1.0		7	5	6	6	25.0	5.3	9.7	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
472	K' BRAI	NY	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		6	6	6	6	25.0	5.2	10.5	Trường THCS Lê Lợi		NVI
473	TAM BOU	BRINIT	Lâm Đồng	Nam	Cơho	1.0		6	6	6	6	25.0	5.2	8.8	Trường THCS Lê Lợi		NVI
474	PHẠM VĂN GIA	BẢO	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	6	6	6	24.0	5.9	11.1	Trường THCS Lê Lợi		NVI
475	NGUYỄN VŨ	LINH	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	7	5	6	24.0	5.8	11.2	Trường THCS Lê Lợi		NVI
476	K' RING	GIS	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1.0		6	6	5	6	24.0	5.6	9.6	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
477	LÊ SỸ TUẤN	ANH	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	7	6	5	24.0	5.4	10.7	Trường THCS Lê Lợi		NVI
478	K'	TUYN	Lâm Đồng	Nam	Cơ ho	1.0		6	6	6	5	24.0	5.4	10.1	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
479	NGUYỄN HUỲNH THIÊN	BẢO	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	7	5	6	24.0	5.3	9.8	Trường THCS Lê Lợi		NVI
480	ĐỖ DUY	TÍN	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	6	6	5	24.0	5.3	9.4	Trường THCS Gung Rẻ		NVI
481	NGUYỄN ANH	KHOA	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	6	6	6	24.0	5.0	9.2	Trường THCS Đình Lạc		NVI
482	K'	DUẬN	Lâm Đồng	Nam	Cơ-ho	1.0		6	6	5	5	23.0	5.5	9.7	Trường THCS Gung Rẻ		NVI

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
						UT	KK	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
483	MUL	MUYN	Lâm Đồng	Nam	Cơ Ho	1.0		6	6	5	5	23.0	5.2	10.0	Trường THCS Lê Lợi		NVI

Danh sách này có 483 học sinh./.

DUYỆT KẾT QUẢ TUYỂN SINH CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Công nhận trúng tuyển 483 học sinh, trong đó:

- Số HS tuyển thẳng: 11 HS gồm: HS trường PT DTNT : 11 HS, HS khuyết tật: 0 HS

- Số HS nguyện vọng 1: 472 HS,

Điểm chuẩn NV1 gồm: Tổng điểm: 23.0 điểm; Điểm TBCN lớp 9: 5.2 Điểm; Điểm Toán + Văn: 10.0 điểm

- Số HS nguyện vọng 2: 0 HS,

Điểm chuẩn NV2 gồm: Tổng điểm: điểm; Điểm TBCN lớp 9: Điểm; Điểm Toán + Văn: điểm

- Số lớp: 11 lớp; Sĩ số: 44 HS/lớp

Lâm Đồng, ngày 02 tháng 7 năm 2015

K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Đức Lợi

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Giao Xuân Tuấn